

Số: 26 / QĐ-DAB-HĐQTTP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2019**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn
một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG Á**

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-DAB-HĐQT ngày 18/02/2019 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đông Á nhiệm kỳ VII;

Căn cứ Tờ trình số 01/2019/TT-HĐTV/DAS ngày 08/01/2019 của Hội đồng Thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á về việc đề xuất sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á;

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều lệ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là “**Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á**”.
- Điều 2.** Điều lệ này thay thế cho Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á được ban hành ngày 27/5/2016.
- Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, P.PC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**VÔ MINH TUẤN**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**

0000

**ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26./QĐ-HĐQT-DAB ngày 06/.3./2019
của Ngân hàng TMCP Đông Á)

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2019

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	4
CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	4
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, , mạng lưới hoạt động, và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật	6
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh	7
Điều 5. Mục tiêu hoạt động.....	8
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động	8
Điều 7. Quyền của Công ty	9
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty	9
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế	12
CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP, CHỦ SỞ HỮU	14
Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP	14
Điều 10. Vốn điều lệ	14
Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp.....	14
Điều 12. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ	14
Mục 2 CHỦ SỞ HỮU, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU	15
Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu	15
Điều 14. Quyền hạn và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty	15
Điều 15. Trách nhiệm của Chủ sở hữu.....	17
Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu.	17
CHƯƠNG III. QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY.....	18
Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty	18
Điều 18. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc và thành viên Ban kiểm soát.....	19
Mục 1 HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN.....	19
Điều 19. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên.....	19
Điều 20. Triệu tập họp Hội đồng thành viên.....	22
Điều 21. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên	24
Điều 22. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên	25
Điều 23. Biên bản họp Hội đồng thành viên	25
Điều 24. Chủ tịch Hội đồng thành viên.....	26
Điều 25. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên	27
Mục 2 BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	28
Điều 26. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc.....	28
Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc ..	30
Điều 28. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc	30
Điều 29. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc	31
Mục 3 BAN KIỂM SOÁT.....	32
Điều 30. Số lượng thành viên, thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát.....	32



Điều 31.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát	32
Điều 32.	Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát	35
Điều 33.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên	35
Điều 34.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	36
CHƯƠNG IV. XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN.....		36
Điều 35.	Các tranh chấp có thể xảy ra	36
Điều 36.	Cách xử lý, giải quyết tranh chấp	36
Điều 37.	Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận	37
Điều 38.	Chế độ báo cáo và công bố thông tin	38
CHƯƠNG V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN		39
Điều 39.	Năm tài chính	39
Điều 40.	Hệ thống kế toán.....	39
Điều 41.	Kiểm toán	40
Điều 42.	Nguyên tắc phân chia lợi nhuận	40
Điều 43.	Xử lý lỗ trong kinh doanh	40
Điều 44.	Trích lập các quỹ theo quy định	40
CHƯƠNG VI. GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY		41
Điều 45.	Gia hạn thời hạn hoạt động	41
Điều 46.	Tổ chức lại Công ty	41
Điều 47.	Giải thể	41
Điều 48.	Phá sản.....	41
CHƯƠNG VII. THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ		42
Điều 49.	Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ	42
CHƯƠNG VIII. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ		42
Điều 50.	Ngày hiệu lực.....	42

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - 1.1 “Công ty” là Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á;
 - 1.2 “Vốn điều lệ” là tổng giá trị số vốn do Chủ sở hữu đã góp và được ghi vào Điều lệ Công ty;
 - 1.3 “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
 - 1.4 “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - 1.5 “Điều khoản” là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - 1.6 “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;
 - 1.7 “Pháp luật” là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật khác được cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Công ty, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.;
 - 1.8 “Người quản lý công ty” bao gồm Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc chi

nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;

- 1.9 “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
- 1.10 “Cơ cấu tổ chức quản lý” được hiểu là sự sắp xếp mô hình tổ chức, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị trong Công ty do Chủ sở hữu quyết định theo Điều lệ này.
- 1.11 “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- 1.12 “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.
5. Những nội dung chưa được quy định trong điều lệ này sẽ áp dụng quy định Pháp luật và các quy định, hướng dẫn của các Bộ ngành có liên quan.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động, và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:
 - 1.1 Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**
 - 1.2 Tên tiếng Anh: **DONG A SECURITIES COMPANY LTD**
 - 1.3 Tên giao dịch: **CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á**
 - 1.4 Tên viết tắt: **DAS**
2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản mở tại

các ngân hàng thương mại phù hợp với pháp luật của Việt Nam.

3. Trụ sở Công ty:

3.1 Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

3.2 Điện thoại: (08) 3833 6333 Fax: (08) 3821 4891

3.3 Địa chỉ trang web: www.dag.vn

4. Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPHĐKD ngày 20/05/2003.

5. Mạng lưới hoạt động:

5.1 Công ty có thể thành lập, chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện trong quá trình hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Chủ sở hữu sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

5.2 Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

5.3 Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;

5.4 Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

6. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty là bảy mươi (70) năm tính từ ngày thành lập Công ty, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:

2.1 Đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty;

- 2.2 Đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án; Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty phù hợp với quy định tại Điều lệ này, quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và quy định pháp luật;
 - 2.3 Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin, chịu trách nhiệm cung cấp tài liệu và làm việc với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - 2.4 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ này và các quy định có liên quan của chủ sở hữu.
3. Ủy quyền của người đại diện theo pháp luật:
- 3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty; Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
 - 3.2 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại Điểm 3.1 Khoản này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại Điểm 3.1 Khoản này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật;
 - 3.3 Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc xét thấy việc vắng mặt của người đại diện theo pháp luật sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty thì Chủ sở hữu bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
 - 1.1 Môi giới chứng khoán;
 - 1.2 Tự doanh chứng khoán;
 - 1.3 Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

1.4 Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

1. Xây dựng và giữ vững thương hiệu, đồng thời mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc.
2. Từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, đảm bảo quyền lợi cho Chủ sở hữu, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
5. Tách biệt văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.

7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.
8. Các nguyên tắc khác theo quy định của chủ sở hữu và của Công ty trong từng thời kỳ.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.
5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nghĩa vụ chung:
 - 1.1 Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - 1.2 Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - 1.3 Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - 1.4 Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
 - 1.5 Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
 - 1.6 Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

- 1.7 Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
 - 1.8 Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
 - 1.9 Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - 1.10 Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - 1.11 Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;
 - 1.12 Đối với các khoản góp vốn, mua cổ phần tại một doanh nghiệp/ tổ chức (ngoại trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ để hỗ trợ khách hàng), Công ty phải trình về chủ sở hữu phê duyệt trước khi thực hiện nhằm đảm bảo tuân thủ giới hạn góp vốn mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- 2.1 Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
 - 2.2 Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
 - 2.3 Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
 - 2.4 Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng; Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

- 2.5 Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- 2.6 Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- 2.7 Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- 2.8 Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- 2.9 Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- 2.10 Bảo mật thông tin của khách hàng:
- a. Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
 - b. Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.
3. Nghĩa vụ đối với Chủ sở hữu:
- 3.1 Phân định rõ trách nhiệm giữa Hội đồng thành viên, Chủ sở hữu, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- 3.2 Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với Chủ sở hữu để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ sở hữu;
- 3.3 Không được thực hiện các hành vi sau:
- a. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ phần vốn góp của Chủ sở hữu;
 - b. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho Chủ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các thành viên

Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Chủ sở hữu bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

- c. Tạo thu nhập cho chủ sở hữu bằng cách mua lại phần vốn góp của Chủ sở hữu dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
- d. Xâm phạm đến các quyền của Chủ sở hữu như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

- 1.1 Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- 1.2 Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- 1.3 Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
- 1.4 Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- 1.5 Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- 1.6 Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
- 1.7 Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- 1.8 Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

- 1.9 Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.
- 1.10 Không được vi phạm các quy định pháp luật về quản lý an toàn tài chính trong Công ty chứng khoán và hoạt động của Công ty chứng khoán.
- 1.11 Không được vi phạm các hạn chế khác do UBCK và pháp luật quy định
2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:
 - 2.1 Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - a. Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - b. Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - c. Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
 - 2.2 Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên Sở giao dịch chứng khoán;
 - 2.3 Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.
 - 2.4 Tuân thủ các quy định hạn chế, các quy định về bảo mật thông tin, các quy định về kiểm soát nội bộ và các quy định khác của Công ty phù hợp với pháp luật.
3. Quy định đối với thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:



- 3.1 Thành viên Hội đồng thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
 - 3.2 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
 - 3.3 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
4. Quy định khác do Công ty quyết định phù hợp với pháp luật.

CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP, CHỦ SỞ HỮU

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, PHẦN VỐN GÓP

Điều 10. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty do Chủ sở hữu góp là: **500.000.000.000 VND** (Năm trăm tỷ đồng).

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

1. Chủ sở hữu có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ sau ba (03) năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Giao dịch làm thay đổi phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

Điều 12. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng vốn điều lệ theo quyết định của Chủ sở hữu nếu đáp ứng quy định của pháp luật.
2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
 - 2.1 Tăng vốn góp của Chủ sở hữu;
 - 2.2 Tiếp nhận vốn góp từ thành viên mới.



- 2.3 Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
- 2.4 Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.
3. Công ty thay đổi vốn điều lệ trong trường hợp hoàn trả một phần vốn góp trong vốn điều lệ của Công ty cho Chủ sở hữu nếu bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho Chủ sở hữu và đảm bảo điều kiện về vốn pháp định.

Trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty kết nạp thêm thành viên mới, công ty phải tổ chức hoạt động theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần và đồng thời thực hiện các thủ tục chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật.

Mục 2

CHỦ SỞ HỮU, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu

1. Tên Chủ sở hữu: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG Á
Quốc tịch: Việt Nam
2. Giấy phép thành lập số 135/GP-UB do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 06/04/1992
3. Giấy phép hoạt động số 0009/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 27/03/1992
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301442379 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. HCM cấp.
5. Địa chỉ trụ sở chính: 130 Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
6. Lĩnh vực hoạt động: Tài chính – Ngân hàng

Điều 14. Quyền hạn và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty

1. Quyết định nội dung Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
2. Phê duyệt chiến lược, kế hoạch hoạt động trung và dài hạn của Công ty;
3. Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
4. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, đình chỉ, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động, khen thưởng, kỷ

thuat

luật đối với người đại diện theo pháp luật của Công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty. Các chức danh quản lý khác của Công ty giao Hội đồng thành viên quyết định trên cơ sở ban hành quy định về phân cấp quản lý người lao động áp dụng toàn Công ty.

5. Quyết định mức thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trên cơ sở đề xuất của Hội đồng thành viên.
6. Thông qua trên cơ sở Hội đồng thành viên DAS đã thống nhất và trình trước khi ban hành các Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty gồm: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát; Chế độ thù lao, tiền lương và lợi ích khác của các chức danh quản lý tại DAS thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của Chủ sở hữu.
7. Quyết định góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp/ tổ chức khác. Quyết định thoái vốn, bán cổ phần đối với hoạt động Tự doanh có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
8. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
9. Thông qua chủ trương đi vay, cho vay và các hình thức cấp/nhận tín dụng khác của Công ty, ngoại trừ các hợp đồng được ký kết thuộc các giao dịch chứng khoán của Công ty với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán có hiệu lực tại thời điểm thực hiện;
10. Quyết định mua tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn mười tỷ đồng. Quyết định bán, chuyển nhượng tài sản cố định có giá trị (nguyên giá) bằng hoặc lớn hơn mười tỷ đồng;
11. Quyết định thay đổi vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
12. Quyết định thành lập, giải thể công ty con, góp vốn, thoái vốn tại công ty con và các doanh nghiệp khác;
13. Quyết định lập, chấm dứt hoặc giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Công ty.
14. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
15. Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty hoặc phương án xử lý lỗ;
16. Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mở thủ tục phá sản Công ty;

thư

17. Quyết định sửa đổi, bổ sung, rút bớt nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
18. Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty;
19. Thông qua báo cáo tình hình hoạt động và tài chính hằng năm của Công ty;
20. Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
21. Quyết định lựa chọn Tổ chức kiểm toán độc lập hàng năm theo đề xuất của Hội đồng thành viên Công ty.
22. Các quyền khác phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của Chủ sở hữu

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;
2. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật;
3. Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu và tài sản của Công ty;
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
5. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty;
6. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu

1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định của Chủ sở hữu trong từng thời kỳ.

thuat

3. Trường hợp chủ sở hữu cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp cho mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu không xác định phần vốn góp tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và Điều kiện theo quy định của Chủ sở hữu và quy định của pháp luật.
5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền
 - Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tương ứng tại Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu;
 - Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

CHƯƠNG III. QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Hội đồng thành viên.
2. Ban Tổng Giám đốc.
3. Ban kiểm soát.



Điều 18. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc và thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty. Tuân thủ các quyết định, nghị quyết của Chủ sở hữu trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu Công ty;
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà mình và người có liên quan làm Chủ sở hữu hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối;
5. Báo cáo trước Chủ sở hữu về các công việc đã thực hiện khi Chủ sở hữu yêu cầu.

Mục 1

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Điều 19. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Hội đồng thành viên có số lượng từ ba (03) đến bảy (07) thành viên với nhiệm kỳ không quá năm (05) năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Chủ sở hữu Công ty có quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên và người đại diện theo pháp luật của Công ty bất cứ khi nào. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên:
 - 1.1 Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty, trừ các trường hợp pháp luật và điều lệ này quy định phải được chủ sở hữu công ty chấp thuận; nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách

nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật;

- 1.2 Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng quy chế, quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên với Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc;
- 1.3 Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro trực thuộc Hội đồng thành viên nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- 1.4 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, bố trí công việc đối với các chức danh quản lý Công ty, ngoại trừ các chức danh do Chủ sở hữu quyết định;
- 1.5 Bổ nhiệm, miễn nhiệm người đại diện phần vốn góp, số cổ phần sở hữu của Công ty tại các tổ chức khác;
- 1.6 Quyết định thoái vốn, bán cổ phần đối với hoạt động Tự doanh có giá trị nhỏ hơn ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

Quyết định mua tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn mười tỷ đồng. Quyết định bán, chuyển nhượng tài sản cố định có giá trị (nguyên giá) nhỏ hơn mười tỷ đồng;

Hội đồng thành viên được xem xét và quyết định giao cho Tổng Giám đốc được quyền quyết định thoái vốn, bán cổ phần đối với hoạt động Tự doanh có giá trị tối đa mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

Hội đồng thành viên được xem xét và quyết định giao cho Tổng Giám đốc được quyền: Quyết định mua tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai tỷ đồng; quyết định bán, chuyển nhượng tài sản cố định có giá trị (nguyên giá) nhỏ hơn hoặc bằng hai tỷ đồng;
- 1.7 Ban hành các quy chế, chính sách mang tính định hướng chung về tổ chức, quản trị và hoạt động của Công ty phù hợp với các quyết định của Chủ sở hữu và quy định của pháp luật, ngoại trừ các quy chế, chính sách thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu;
- 1.8 Được hưởng thù lao hoặc lương theo quyết định của Chủ sở hữu;

- 1.9 Tham mưu với Chủ sở hữu một số vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty;
- 1.10 Tổ chức thực hiện các quyết định của Chủ sở hữu;
- 1.11 Trình Chủ sở hữu:
- Quyết định nội dung Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty
 - Phê duyệt chiến lược, kế hoạch hoạt động trung và dài hạn của Công ty;
 - Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, đình chỉ, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện theo pháp luật của Công ty, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.
 - Quyết định mức thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Hội đồng thành viên, ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và Ban kiểm soát trên cơ sở đề xuất của Hội đồng thành viên.
 - Thông qua trên cơ sở Hội đồng thành viên DAS đã thống nhất và trình trước khi ban hành các Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty gồm: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên; Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát; Chế độ thù lao, tiền lương và lợi ích khác của các chức danh quản lý tại DAS thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của Chủ sở hữu.
 - Quyết định góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp/ tổ chức khác. Quyết định thoái vốn, bán cổ phần đối với hoạt động Tự doanh có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - Thông qua chủ trương đi vay, cho vay và các hình thức cấp/nhận tín dụng khác của Công ty, ngoại trừ các hợp đồng được ký kết thuộc các giao dịch chứng khoán của Công ty với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán có hiệu lực tại thời điểm thực hiện;
 - Quyết định mua tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn mười tỷ đồng. Quyết định bán, chuyển nhượng tài sản cố định có giá trị

(nguyên giá) bằng hoặc lớn hơn mười tỷ đồng;

- Quyết định thay đổi vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
- Quyết định thành lập, giải thể công ty con, góp vốn, thoái vốn tại công ty con và các doanh nghiệp khác;
- Quyết định lập, chấm dứt hoặc giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của Công ty.
- Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty hoặc phương án xử lý lỗ;
- Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mở thủ tục phá sản Công ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung, rút bớt nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của Công ty;
- Thông qua báo cáo tình hình hoạt động và tài chính hằng năm của Công ty;
- Quyết định lựa chọn Tổ chức kiểm toán độc lập hàng năm theo đề xuất của Hội đồng thành viên Công ty.

1.12 Các quyền và nghĩa vụ khác phù hợp với quy định của chủ sở hữu, Điều lệ này và pháp luật.

Điều 20. Triệu tập họp Hội đồng thành viên

1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:

1.1 Hội đồng thành viên họp định kỳ ít nhất sáu (06) tháng một (01) lần và tối thiểu mỗi năm phải tổ chức họp hai (02) lần. Hội đồng thành viên có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.

Chủ tịch Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và pháp luật trong việc không triệu tập hoặc/và tiến hành họp Hội đồng thành viên theo định kỳ để biểu quyết thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của mình được quy định tại Điều lệ này;

Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất thường trong trường hợp:

thực

- 1.1.1 Theo yêu cầu của Chủ sở hữu;
 - 1.1.2 Theo đề nghị của một trong các thành viên Hội đồng thành viên;
 - 1.1.3 Theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc;
 - 1.1.4 Theo đề nghị của Ban kiểm soát.
- 1.2 Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của Công ty hoặc một địa điểm khác do Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định.
2. Thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên:

Chủ tịch Hội đồng thành viên có trách nhiệm triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, email hoặc phương tiện điện tử khác và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

 - 2.1 Nội dung văn bản mời họp phải đầy đủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - 2.2. Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty.
3. Chương trình, nội dung họp Hội đồng thành viên:
 - 3.1 Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu họp:

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho các thành viên trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, thông qua phương hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể Công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày họp.
 - 3.2 Thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp và gửi kiến nghị đến Công ty chậm nhất một (01) ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị đó được chấp thuận nếu đa số thành viên dự họp đồng ý. Nội dung kiến nghị phải đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 21. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Điều kiện họp: Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên dự họp.

2. Thể thức tiến hành cuộc họp Hội đồng thành viên:

2.1. Chuẩn bị phiên họp:

Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định thời gian, địa điểm họp và phân công nhân sự thông báo mời họp, chuẩn bị tài liệu.

Các thành viên Hội đồng thành viên có trách nhiệm dành thời gian để nghiên cứu trước các tài liệu họp, chuẩn bị các nội dung cần trình bày theo yêu cầu hoặc cần góp ý tại phiên họp và tham dự họp đúng thời gian quy định.

2.2. Tiến hành phiên họp:

a. Chủ tịch Hội đồng thành viên làm chủ tọa phiên họp.

b. Thảo luận trong phiên họp:

- Việc thảo luận ý kiến có thể được tiến hành sau mỗi một nội dung của chương trình họp hoặc sau khi đã trình bày toàn bộ nội dung.
- Chủ tọa phiên họp có thể mời những người được mời tham gia phiên họp phát biểu ý kiến theo từng nội dung cụ thể có liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ hoặc lĩnh vực hoạt động của họ.

2.3. Tổng hợp ý kiến và thực hiện biểu quyết:

- a. Sau khi đã nghe các ý kiến đóng góp, thảo luận của các thành viên Hội đồng thành viên và những người có liên quan tham gia phiên họp, chủ tọa sẽ tổng hợp các ý kiến đóng góp, thảo luận và yêu cầu các thành viên Hội đồng thành viên biểu quyết.
- b. Những người có liên quan được mời tham gia phiên họp ngoài các thành viên Hội đồng thành viên không được quyền tham gia biểu quyết.
- c. Căn cứ trên kết quả biểu quyết, chủ tọa kết luận thống nhất ý kiến cho từng nội dung của phiên họp. Kết quả biểu quyết cho từng nội dung của phiên họp được ghi vào phần kết luận của phần nội dung đó tại biên bản của phiên họp.
- d. Các nội dung, ý kiến thống nhất tán thành sẽ là cơ sở để Chủ tịch Hội đồng thành viên thay mặt Hội đồng thành viên ban hành nghị quyết, quyết định chính thức để tổ chức thực hiện.

2.4. Kết thúc phiên họp:

Căn cứ vào nội dung phiên họp và các kết quả biểu quyết cho các nội dung tại phiên họp, thư ký tổng hợp và thể hiện đầy đủ trên biên bản phiên họp.

Điều 22. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quyết định).
2. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên:

Mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa ($1/2$) số thành viên dự họp chấp thuận. Trong trường hợp có số biểu quyết bằng nhau thì quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua theo phía biểu quyết có Chủ tịch Hội đồng thành viên. Việc trình Chủ sở hữu quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, tổ chức lại Công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty phải được phải được ít nhất ba phần tư ($3/4$) số thành viên dự họp chấp thuận.
3. Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, trừ những trường hợp phải được Chủ sở hữu Công ty chấp thuận.

Điều 23. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được lập biên bản và lưu giữ tại trụ sở chính Công ty.
2. Tất cả thành viên, người đại diện thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp Hội đồng thành viên. Trường hợp nghị quyết Hội đồng thành viên đã được thông qua theo đúng quy định, nhưng thành viên từ chối ký biên bản họp Hội đồng thành viên thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp Hội đồng thành viên.
3. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.

4. Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên.

Điều 24. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Chủ sở hữu Công ty chỉ định một (01) người trong Hội đồng thành viên làm Chủ tịch Hội đồng thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là năm (05) năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
 - 3.1 Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;
 - 3.2 Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;
 - 3.3 Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;
 - 3.4 Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - 3.5 Thay mặt Hội đồng thành viên ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên;
 - 3.6 Các quyền và nhiệm vụ khác theo ủy quyền của Hội đồng thành viên, Quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên, Điều lệ công ty và quy định của pháp luật.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một (01) thành viên khác trong Hội đồng thành viên để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên. Việc ủy quyền thực hiện theo nguyên tắc phần vốn đại diện từ cao xuống thấp, trường hợp có từ hai (02) thành viên trở lên cùng đại diện phần vốn của chủ sở hữu như nhau thì thành viên không chuyên trách là thành viên được lựa chọn để ủy quyền. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu ra một (01) người trong số các thành viên, tạm thời thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số quá bán hoặc trình chủ sở hữu quyết định nếu không thành viên nào đạt tỷ lệ quá bán.



Điều 25. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ của Hội đồng thành viên thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
 - 1.1 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên;
 - 1.2 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - 1.3 Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - 1.4 Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - 1.5 Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
 - 1.6 Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
 - 1.7 Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - 1.8 Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - 1.9 Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - 1.10 Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - 1.11 Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - 1.12 Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;
 - 1.13 Chức năng khác do Hội đồng thành viên Công ty quy định phù hợp với pháp luật.
2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
 - 2.1 Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - 2.2 Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

- 2.3 Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
- 2.4 Chức năng khác do Hội đồng thành viên Công ty quy định phù hợp với pháp luật.
3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
 - 3.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - 3.2 Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 3.3 Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - 3.4 Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
 - 3.5 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Mục 2

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 26. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.
2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Chủ sở hữu bổ nhiệm hoặc thuê với nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc tối đa là năm (05) năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

4. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
5. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các Quy định làm việc để Hội đồng thành viên thông qua, Quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - 5.1 Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - 5.2 Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - 5.3 Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát.
6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc cụ thể như sau:

 - 6.1 Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty trong phạm vi thẩm quyền mà không cần phải có quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty;
 - 6.2 Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên;
 - 6.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - 6.4 Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy định quản lý nội bộ Công ty;
 - 6.5 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, bố trí, điều động đối với tất cả các chức danh Công ty ngoại trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên và Chủ sở hữu Công ty;
 - 6.6 Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty;
 - 6.7 Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

- 6.8 Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu Công ty;
- 6.9 Tuyển dụng lao động.
- 6.10 Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động Tổng Giám đốc ký với Công ty.
7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phó Tổng Giám đốc:
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ theo phân công, phân nhiệm của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc.

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
3. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác.
4. Không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Ngân hàng TMCP Đông Á và người đại diện phần vốn của Chủ sở hữu tại Công ty.
5. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định về tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.

Điều 28. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc theo quy định tại Điều 27 Điều lệ này và/hoặc các quy định pháp luật có liên quan;
2. Có đơn xin từ nhiệm;



3. Theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty.

Điều 29. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - 1.1 Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Chủ sở hữu, quyết định của Hội đồng thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - 1.2 Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - 1.3 Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - 1.4 Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - 1.5 Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - 1.6 Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - 1.7 Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - 1.8 Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
 - 2.1 Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - 2.2 Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh trong Công ty;
 - 2.3 Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - 2.4 Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
 - 3.1 Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - 3.2 Xác định rủi ro của Công ty;
 - 3.3 Đo lường rủi ro;
 - 3.4 Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 3

BAN KIỂM SOÁT

Điều 30. Số lượng thành viên, thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.
2. Ban kiểm soát của Công ty có tối đa là ba (03) thành viên.
3. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm (05) năm. Kiểm soát viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Trường hợp Ban Kiểm soát có từ 2 thành viên trở lên, Ban kiểm soát phải có hơn một nửa (1/2) số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.
5. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bổ nhiệm thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Điều 31. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Nhiệm vụ của Ban kiểm soát:
 - 1.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Công ty và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;
 - 1.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

- 1.3 Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc lên Chủ sở hữu;
- 1.4 Kiến nghị Chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- 1.5 Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Chủ sở hữu công ty. Báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra cho Chủ sở hữu trong vòng năm (05) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại điểm này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng thành viên và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 1.6 Khi phát hiện thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Chủ sở hữu và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải tiếp tục báo cáo Chủ sở hữu để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;
- 1.7 Đối với trường hợp thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc của Công ty vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật, Ban kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên Ủy ban Chứng khoán;
- 1.8 Trường hợp Kiểm soát viên biết rằng thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ Công ty, vi phạm xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty, chủ sở hữu hoặc khách hàng nhưng không hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định,

Kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;

1.9 Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu công ty và quy định của pháp luật.

2. Quyền của Ban kiểm soát:

2.1 Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

2.2 Tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Chủ sở hữu Công ty;

2.3 Được cung cấp đầy đủ thông tin:

a. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;

b. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng thành viên hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;

c. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;

d. Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

2.4 Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:

a. Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Chủ sở hữu. Chủ sở hữu quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;



- b. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí công tác phí, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Chủ sở hữu chấp thuận, trừ trường hợp Chủ sở hữu có quyết định khác;
 - c. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
3. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 18 Điều lệ, gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.
4. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 32. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban kiểm soát

- 1. Ban kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban kiểm soát.
- 2. Mỗi năm Ban kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu hai (02) lần.
- 3. Cuộc họp của Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số thành viên tham dự.

Điều 33. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

- 1. Từ hai mươi một (21) tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 2. Không phải là người quản lý Công ty và không phải là người có liên quan của người quản lý Công ty.

thuat

3. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của công ty chứng khoán khác.

Điều 34. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 1.1 Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ này và/hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;
 - 1.2 Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - 1.3 Có đơn xin từ nhiệm;
 - 1.4 Theo quyết định của Chủ sở hữu công ty.
2. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Chủ sở hữu Công ty xem xét và miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên đương nhiệm và bổ nhiệm Kiểm soát viên mới thay thế.

CHƯƠNG IV. XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 35. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
 - 1.1 Chủ sở hữu với Công ty;
 - 1.2 Chủ sở hữu với Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc điều hành hay người quản lý quy định tại Điều lệ Công ty;
 - 1.3 Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.
2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của Chủ sở hữu phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 36. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì

việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
 - 3.1 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
 - 3.2 Các chi phí của cơ quan giải quyết tranh chấp (Trọng tài, Toà án) sẽ theo phán quyết của cơ quan tài phán đó.

Điều 37. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:
 - 1.1 Chủ sở hữu Công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu công ty;
 - 1.2 Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người có liên quan của những đối tượng này;
 - 1.3 Người quản lý Chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó cho Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát, đồng thời niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.
3. Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc và Kiểm soát viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

4. Hợp đồng, giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - 4.1 Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
 - 4.2 Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
 - 4.3 Chủ sở hữu Công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại Khoản 4 Điều 76 của Luật Doanh nghiệp.
5. Các hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được sự chấp thuận theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 38. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin:
 - 1.1 Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
 - 1.2 Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho Chủ sở hữu và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho Chủ sở hữu và công chúng đầu tư.
2. Nội dung công bố thông tin:
 - 2.1 Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - a. Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - c. Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Nhu

- 2.2 Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong báo cáo thường niên của Công ty.
3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- 3.1 Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- 3.2 Công khai tên, số điện thoại làm việc để người tiếp nhận thông tin dễ dàng liên hệ;
- 3.3 Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với Chủ sở hữu, ghi nhận những ý kiến của Chủ sở hữu và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.
4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

CHƯƠNG V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 39. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Điều 40. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.



3. Công ty gửi báo cáo tài chính và các báo cáo phục vụ cho công tác hợp nhất báo cáo tài chính của chủ sở hữu đầy đủ, đúng thời hạn và đảm bảo số liệu chính xác.

Điều 41. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua dựa trên đề xuất của Hội đồng thành viên.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng thành viên cùng với thư quản lý trong vòng sáu mươi(60) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 42. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 44. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - 1.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - 1.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - 1.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - 1.4 Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.
2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI. GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 45. Gia hạn thời hạn hoạt động

Chủ sở hữu quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng thành viên.

Điều 46. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 47. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - 1.1 Hết thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ này nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;
 - 1.2 Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận;
 - 1.3 Ủy ban Chứng khoán thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật Phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Chủ sở hữu Công ty thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Chủ sở hữu Công ty và pháp luật.

Điều 48. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.



CHƯƠNG VII. THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 49. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Chủ sở hữu Công ty xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG VIII. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 50. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 08 Chương 50 Điều, được Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Đông Á và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
2. Điều lệ này được lập thành 06 (sáu) bản, có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng thành viên mới có giá trị.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2019 và thay thế Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ban hành kèm theo Quyết định số 134/QĐ-DAB-HĐQT ngày 27 tháng 05 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Đông Á.

NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG Á - CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



VÕ MINH TUẤN